

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÀI SƠN**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

(đã được kiểm toán)



**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 39
Bảng cân đối kế toán	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 39

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn được thành lập theo Quyết định số 482-QĐ/UB ngày 01/12/1992 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây và được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2369/QĐ-UB ngày 13/11/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây (nay là Thành phố Hà Nội).

Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0500444444, cấp lần đầu ngày 25/12/2003 và thay đổi lần 05 ngày 25/04/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Thôn Nam Sơn, xã Nam Phương Tiến, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Sỹ Tiệp	Chủ tịch
Ông Vương Đức Nhật	Thành viên
Bà Phan Thị Hải	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vương Đức Nhật	Giám đốc
Ông Nguyễn Trí Chung	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Ngọc Na	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Lương	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 21/06/2019)
Ông Nguyễn Duy Dực	Thành viên	
Bà Phùng Thị Duyên	Thành viên	(Bỏ nhiệm từ ngày 21/06/2019)

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

**Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn**

Thôn Nam Sơn, xã Nam Phương Tiến, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc

**CÔNG  
CỔ PHẦN  
XI MĂNG  
SÀI SƠN**

**Vương Đức Nhật**

Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2020

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn được lập ngày 27 tháng 03 năm 2020, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo hợp đồng ngày 13/10/2018 giữa Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn và ông Nguyễn Sỹ Tiệp, Công ty thực hiện mua lại cổ phần của ông Nguyễn Sỹ Tiệp tại Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II với giá 29.500 VND/1 cổ phần. Nội dung của hợp đồng đã được thông qua tại nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường năm 2018 số 180/NQ - NQĐHĐCĐBT ngày 12/10/2018. Đến ngày 31/12/2019, Công ty đã ứng trước cho ông Nguyễn Sỹ Tiệp số tiền là 381.919.984.899 VND, số tiền chưa thanh toán theo tiến độ thanh toán của hợp đồng là 105.015.101 VND (xem Thuyết minh số 5), do đó các bên chưa hoàn tất thủ tục mua bán cổ phần này. Với những tài liệu hiện có, chúng tôi không thể xác định được giá trị hợp lý của giá mua số cổ phần này cũng như ảnh hưởng của nó đến Báo cáo tài chính đính kèm.

Thực hiện nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường năm 2018 số 180/NQ - NQĐHĐCĐBT ngày 12/10/2018, Công ty đã thực hiện phát hành thành công 18.323.000 cổ phiếu riêng lẻ để hoán đổi nợ vay ông Nguyễn Sỹ Tiệp vào ngày 07/12/2018, tương ứng giá trị tiền hoán đổi 183.230.000.000 VND. Phương pháp xác định và tỷ lệ hoán đổi khoản nợ vay đã được xác nhận của tổ chức kiểm toán được chấp thuận có chức năng thẩm định giá là Công ty TNHH Kiểm toán Vaco tại ngày 26/09/2018. Với tài liệu hiện có, Chúng tôi không đánh giá được tính hợp lý của mệnh giá cổ phần hoán đổi nợ vay 10.000 VND/1 cổ phần (chi tiết xem tại Thuyết minh số 18).

**Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Phạm Anh Tuấn**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2020



**Hoàng Thúy Nga**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0762-2018-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>598.092.103.755</b>	<b>420.622.764.879</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>1.176.052.668</b>	<b>1.601.534.191</b>
111	1. Tiền		1.176.052.668	1.601.534.191
130	<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>411.924.218.515</b>	<b>320.600.062.548</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	25.749.227.731	107.418.360.713
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	388.019.848.423	196.483.790.786
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.468.382.785	20.011.151.473
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.313.240.424)	(3.313.240.424)
140	<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>128.852.743.831</b>	<b>54.198.861.345</b>
141	1. Hàng tồn kho		128.852.743.831	54.198.861.345
150	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>56.139.088.741</b>	<b>44.222.306.795</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	929.490.778	1.484.927.309
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		55.209.067.360	42.736.848.883
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	530.603	530.603

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.081.844.411.447</b>	<b>898.358.696.322</b>
220	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>824.625.856.628</b>	<b>873.222.699.570</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	824.625.856.628	873.222.699.570
222	- Nguyên giá		1.046.866.556.842	1.043.564.738.660
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(222.240.700.214)	(170.342.039.090)
227	2. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	- Nguyên giá		152.715.000	152.715.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(152.715.000)	(152.715.000)
240	<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>236.818.554.819</b>	<b>4.661.126.943</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	236.818.554.819	4.661.126.943
250	<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	12	<b>20.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		20.000.000.000	20.000.000.000
260	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>400.000.000</b>	<b>474.869.809</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	400.000.000	474.869.809
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.679.936.515.202</b>	<b>1.318.981.461.201</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.213.609.079.280</b>	<b>858.207.634.826</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>490.554.581.591</b>	<b>339.588.661.138</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	95.355.473.185	64.772.907.856
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	79.520.010.562	85.184.233.036
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.239.399.269	1.458.435.227
314	4. Phải trả người lao động		2.872.164.959	2.986.078.901
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	23.239.444.327	22.549.721.217
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	400.035.516	19.516.839.332
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	287.928.053.773	143.120.445.569
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>723.054.497.689</b>	<b>518.618.973.688</b>
331	1. Phải trả người bán dài hạn	13	123.108.228.887	130.701.141.424
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	599.946.268.802	387.917.832.264
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>466.327.435.922</b>	<b>460.773.826.375</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19</b>	<b>466.327.435.922</b>	<b>460.773.826.375</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		378.390.000.000	378.390.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		378.390.000.000	378.390.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		7.650.713.000	7.815.713.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		59.383.458.551	59.383.458.551
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.811.263	1.811.263
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		20.901.453.108	15.182.843.561
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		15.182.843.561	9.860.414.173
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		5.718.609.547	5.322.429.388
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.679.936.515.202</b>	<b>1.318.981.461.201</b>

Vương Thị Bích Ngọc  
Người lập biểu

Phạm Tiên Hiếu  
Kế toán trưởng



Vương Đức Nhật  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2020

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019		Năm 2018	
			VND		VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	567.145.678.785		522.859.216.873	
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		567.145.678.785		522.859.216.873	
11	3. Giá vốn hàng bán	22	487.778.232.334		467.920.081.829	
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		79.367.446.451		54.939.135.044	
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	23	968.579.550		28.778.248	
22	6. Chi phí tài chính	24	64.529.010.499		38.657.159.069	
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		63.018.505.661		34.539.323.530	
25	7. Chi phí bán hàng		15.000.000		-	
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	8.406.067.428		9.412.501.363	
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.385.948.074		6.898.252.860	
31	10. Thu nhập khác		20.000.000		50.030.000	
32	11. Chi phí khác	26	148.016.058		167.491.445	
40	12. Lợi nhuận khác		(128.016.058)		(117.461.445)	
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.257.932.016		6.780.791.415	
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	1.539.322.469		1.458.362.027	
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>5.718.609.547</u>		<u>5.322.429.388</u>	
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	151		257	



Vương Thị Bích Ngọc  
Người lập biểu



Phạm Tiến Hiếu  
Kế toán trưởng



Vương Đức Nhật  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2020

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		7.257.932.016	6.780.791.415
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		113.981.122.740	84.991.778.530
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		51.898.661.124	49.094.688.290
03	- Các khoản dự phòng		-	(632.596.345)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(928.562.227)	2.047.016.904
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(7.481.818)	(56.653.849)
06	- Chi phí lãi vay		63.018.505.661	34.539.323.530
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		121.239.054.756	91.772.569.945
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		174.142.907.841	(103.637.880.117)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(74.653.882.486)	(20.871.557.276)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		6.787.290.902	(226.143.708.078)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		630.306.340	(761.640.053)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(58.349.055.289)	(23.186.624.676)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.758.362.027)	(1.380.387.025)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		18.708.200.000	21.419.075.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(18.873.200.000)	(21.419.075.000)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		167.873.260.037	(284.209.227.280)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(231.782.268.120)	(41.948.474.538)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	50.030.000
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		-	5.000.000
25	2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác <sup>(1)</sup>		(293.360.000.000)	(88.559.984.899)
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.481.818	47.703.849
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		(525.134.786.302)	(130.405.725.588)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		767.282.755.352	734.284.412.540
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(410.446.710.610)	(318.668.018.280)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		356.836.044.742	415.616.394.260

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(425.481.523)	1.001.441.392
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.601.534.191	607.076.081
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(6.983.282)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>1.176.052.668</u>	<u>1.601.534.191</u>

<sup>(1)</sup> Đây là số tiền Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn ứng trước tiền mua cổ phần tại Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II cho ông Nguyễn Sỹ Tiệp trong kỳ theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 13/10/2018 đã ký giữa hai bên.

Vương Thị Bích Ngọc  
Người lập biểu

Phạm Tiến Hiếu  
Kế toán trưởng



Vương Đức Nhật  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2020

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2019

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn được thành lập theo Quyết định số 482-QĐ/UB ngày 01/12/1992 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây và được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2369/QĐ-UB ngày 13/11/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội).

Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0500444444, cấp lần đầu ngày 25/12/2003 và thay đổi lần 05 ngày 25/04/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Thôn Nam Sơn, xã Nam Phương Tiên, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 378.390.000.000 VND (Bằng chữ : Ba trăm bảy tám tỷ ba trăm chín mươi triệu đồng), tương đương 37.839.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

#### Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính trong năm của Công ty: Sản xuất và kinh doanh xi măng clinker và vật liệu xây dựng.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2018, Công ty chính thức hoàn thành đưa vào sử dụng tài sản thuộc dự án cải tạo thiết bị, công nghệ tiết kiệm năng lượng nâng cao hiệu quả kinh tế Nhà máy xi măng Nam Sơn. Năm 2019, với việc dần làm chủ được công nghệ của tài sản mới, năng lực sản xuất của Công ty tăng đáng kể so với năm 2018. Đồng thời trong năm, Công ty tập trung thực hiện sản xuất và bán thành phẩm và giảm tỷ trọng hoạt động kinh doanh bán hàng thương mại, lĩnh vực này không đem lại nhiều lợi nhuận cho Công ty. Do đó trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019, doanh thu trong năm của Công ty giảm nhưng lợi nhuận gộp về bán hàng tăng đáng kể so với năm 2018.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

### 2.5. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

### 2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư nắm giữ lâu dài: nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

### 2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08 năm
- Các tài sản cố định khác	05 năm
- Phần mềm kế toán	02 năm

## 2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

## 2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

#### 2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### 2.14. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí tiền điện sản xuất, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.



Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.18. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## 2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

### b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

## 2.22. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

## 2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.24. Thông tin bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh xi măng clinker và vật liệu xây dựng, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, hoạt động của Công ty diễn ra toàn bộ trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

## 3. TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	76.200.186	46.049.208
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.099.852.482	1.555.484.983
	<u>1.176.052.668</u>	<u>1.601.534.191</u>

**4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	-	-	105.218.878.124	-
- Công ty TNHH 3B Indochina Việt Nam	22.935.932.053	-	-	-
- Các khách hàng khác	2.813.295.678	(2.138.304.514)	2.199.482.589	(2.138.304.514)
	<b>25.749.227.731</b>	<b>(2.138.304.514)</b>	<b>107.418.360.713</b>	<b>(2.138.304.514)</b>
<b>b) Các bên liên quan</b>	<b>22.935.932.053</b>	<b>-</b>	<b>105.218.878.124</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)

**5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty CP Xi măng Hoàng Long	-	-	101.316.271.874	-
- Ông Nguyễn Sỹ Tiệp <sup>(i)</sup>	381.919.984.899	-	88.559.984.899	-
- Các nhà cung cấp khác	6.099.863.524	(63.450.000)	6.607.534.013	(63.450.000)
	<b>388.019.848.423</b>	<b>(63.450.000)</b>	<b>196.483.790.786</b>	<b>(63.450.000)</b>
<b>b) Các bên liên quan</b>	<b>381.919.984.899</b>	<b>-</b>	<b>189.876.256.773</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)

<sup>(i)</sup> Theo hợp đồng ngày 13/10/2018 giữa Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn và ông Nguyễn Sỹ Tiệp về việc mua lại cổ phần của ông Nguyễn Sỹ Tiệp tại Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II với các nội dung cụ thể như sau:

- Số cổ phần chuyển nhượng: 12.950.000 cổ phần (tương đương với 86,33% vốn điều lệ);
- Đơn giá chuyển nhượng: 29.500 đồng/1 cổ phần;
- Phương thức thanh toán: Trong vòng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng bên nhận chuyển nhượng có trách nhiệm thanh toán 100% giá trị cổ phần cho bên chuyển nhượng với số tiền là: 382.025.000.000 VND. Đến thời điểm 31/12/2019, số tiền chưa thanh toán theo tiến độ thanh toán của hợp đồng là 105.015.101 VND;
- Thời gian thực hiện chuyển nhượng cổ phần: Sau khi bên nhận chuyển nhượng thanh toán 100% giá trị cổ phần chuyển nhượng cho bên bán thì toàn bộ 12.950.000 cổ phần sẽ được chuyển nhượng cho bên mua.
- Đến thời điểm 31/12/2019 đã quá thời gian thanh toán theo hợp đồng ký kết, tuy nhiên Công ty vẫn chưa thanh toán đủ 100% giá trị hợp đồng nên các bên chưa thực hiện giao dịch chuyển nhượng số cổ phần này.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	355.107.500	-	160.107.500	-
Các khoản phải thu khác	1.113.275.285	(1.111.485.910)	19.851.043.973	(1.111.485.910)
- Gốc vay Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II - Dự án Trạm nghiền Xi măng Sài Sơn II <sup>(i)</sup>	-	-	18.708.200.000	-
- Tiền cho vay đối với Công ty TNHH Phú Thái Bình	800.000.000	(800.000.000)	800.000.000	(800.000.000)
- Các khoản phải thu khác	313.275.285	(311.485.910)	342.843.973	(311.485.910)
	<b>1.468.382.785</b>	<b>(1.111.485.910)</b>	<b>20.011.151.473</b>	<b>(1.111.485.910)</b>
<b>Phải thu khác là bên liên quan</b>	-	-	<b>18.708.200.000</b>	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)

<sup>(i)</sup> Đây là khoản phải thu Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II tương ứng với vốn vay của Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây sẽ được dùng để thực hiện Dự án trạm nghiền xi măng 500.000 tấn/năm theo Biên bản thỏa thuận ngày 05/08/2009 (xem thuyết minh số 18). Nội dung cụ thể như sau:

- Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn thay Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II thực hiện Dự án trạm nghiền xi măng 500.000 tấn/năm tại xã Nam Phương Tiến, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội trên cơ sở các quyết định của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II;
- Nguồn vốn đầu tư bao gồm: Toàn bộ tiền vốn góp của các cổ đông Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II, vốn vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây thông qua Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn, vốn vay của Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn;
- Lãi suất: Đối với khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây (BIDV) thông qua Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn thì tính theo lãi suất của BIDV tính cho Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn;
- Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn sẽ thành lập Ban quản lý dự án, Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II cử người cùng tham gia giám sát việc thực hiện dự án và quản lý chi phí của dự án. Các chi phí dự án được hạch toán riêng;
- Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II chịu trách nhiệm quyết định các vấn đề quan trọng trong quá trình thực hiện dự án như việc lựa chọn quy mô, công nghệ, nhà thầu thực hiện dự án. Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II cam kết chịu toàn bộ những rủi ro mà dự án có thể mang lại trong toàn bộ quá trình thực hiện.
- Tại thời điểm 31/12/2019, số dư khoản phải thu đã được Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II thanh toán toàn bộ.

## 7. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Phú Thái Bình	800.000.000	-	800.000.000	-
Phan Ngọc Hải - Văn phòng Đan Phượng	560.594.133	-	560.594.133	-
Nguyễn Quốc Bằng - Văn phòng Hà Nội	496.996.400	-	496.996.400	-
Công ty CP Xi măng Thanh Liêm	490.199.423	-	490.199.423	-
Các đối tượng khác	965.450.468	-	965.450.468	-
	<b>3.313.240.424</b>	<b>-</b>	<b>3.313.240.424</b>	<b>-</b>

## 8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	127.532.955.709	-	46.627.620.090	-
Công cụ, dụng cụ	246.049.556	-	111.165.252	-
Thành phẩm	1.073.738.566	-	7.460.076.003	-
	<b>128.852.743.831</b>	<b>-</b>	<b>54.198.861.345</b>	<b>-</b>

## 9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	929.490.778	1.064.428.019
- Chi phí sửa chữa nhà điều hành trung tâm	-	413.340.195
- Chi phí bảo hiểm	-	7.159.095
	<b>929.490.778</b>	<b>1.484.927.309</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	400.000.000	474.869.809
	<b>400.000.000</b>	<b>474.869.809</b>

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	369.404.867.819	667.352.388.225	5.779.722.019	726.970.597	300.790.000	1.043.564.738.660
- Mua trong năm	1.200.000.000	220.000.000	1.881.818.182	-	-	3.301.818.182
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>370.604.867.819</b>	<b>667.572.388.225</b>	<b>7.661.540.201</b>	<b>726.970.597</b>	<b>300.790.000</b>	<b>1.046.866.556.842</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	53.400.664.960	113.381.988.849	3.016.063.349	454.810.914	88.511.018	170.342.039.090
- Khấu hao trong năm	15.660.232.037	35.099.678.744	933.904.328	140.927.683	43.918.332	51.898.661.124
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>69.060.896.997</b>	<b>148.481.667.593</b>	<b>3.969.967.677</b>	<b>595.738.597</b>	<b>132.429.350</b>	<b>222.240.700.214</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	316.004.202.859	553.970.399.376	2.763.658.670	272.159.683	212.278.982	873.222.699.570
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>301.543.970.822</b>	<b>519.090.720.632</b>	<b>3.691.572.524</b>	<b>131.232.000</b>	<b>168.360.650</b>	<b>824.625.856.628</b>

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 767.495.112.836 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.007.925.842 VND.

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Dự án Nhà máy điện tận dụng nhiệt khí thải 5MW <sup>(i)</sup>	236.818.554.819	4.661.126.943
	<b>236.818.554.819</b>	<b>4.661.126.943</b>

<sup>(i)</sup> Dự án Nhà máy điện tận dụng nhiệt khí thải 5MW:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn;
- Địa điểm xây dựng: Thôn Nam Sơn, xã Nam Phương Tiến, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội;
- Mục đích xây dựng: Cấp điện một phần cho các phụ tải của Công ty CP Xi măng Sài Sơn (nhu cầu công suất 20 MW), phần công suất còn thiếu sẽ được nhận từ lưới điện qua nhà máy biến áp 20.000 kVA;
- Tổng mức đầu tư: 283.651.015.703 VND;
- Diện tích xây dựng: Nhà máy điện tận dụng nhiệt khí thải 5MW được xây dựng trên diện tích đất 16ha của Công ty;
- Tiến độ xây dựng: Dự án bắt đầu triển khai từ ngày 28/04/2018, thời gian thi công dự án dự kiến 12 tháng kể từ ngày khởi công;
- Tình trạng dự án đến thời điểm 31/12/2019: Các hạng mục chính đã cơ bản hoàn thành, dự kiến dự án sẽ đi vào hoạt động trong tháng 01/2020.

**12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Các khoản đầu tư khác	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
	<b>20.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>-</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư khác của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	Huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	13,33%	13,33%	Sản xuất kinh doanh xi măng, clinker

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Nanjing C-Hope Cement Engineering Group Co., Ltd	123.155.229.508	123.155.229.508	130.701.141.424	130.701.141.424
- Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Lilama - Ninh Bình	15.796.845.365	15.796.845.365	-	-
- Các nhà cung cấp khác	79.511.627.199	79.511.627.199	64.772.907.856	64.772.907.856
	<b>218.463.702.072</b>	<b>218.463.702.072</b>	<b>195.474.049.280</b>	<b>195.474.049.280</b>
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
- Phải trả người bán ngắn hạn	95.355.473.185	95.355.473.185	64.772.907.856	64.772.907.856
- Phải trả người bán dài hạn (*)	123.108.228.887	123.108.228.887	130.701.141.424	130.701.141.424
	<b>218.463.702.072</b>	<b>218.463.702.072</b>	<b>195.474.049.280</b>	<b>195.474.049.280</b>
c) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)	<b>10.102.740.649</b>	<b>10.102.740.649</b>	-	-

(\*) Phải trả người bán dài hạn là Công nợ phải trả nhà cung cấp Nanjing C-Hope Cement Engineering Group Co., Ltd liên quan đến Hợp đồng số: CP – TK -2017-2902 về cung cấp Dự án Thu hồi nhiệt thải Xi măng Sài Sơn (WHR) với công suất 5 MW được lập và ký kết tại thành phố Hà Nội, Việt Nam vào ngày 02 tháng 10 năm 2016 giữa Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn và Nanjing C-Hope Cement Engineering Group Co., Ltd. Số dư tại ngày 31/12/2019 là 123.108.228.887 VND, tương ứng với 5.299.579,6 USD. Theo biên bản làm việc giữa 2 bên ngày 31/12/2019, thời hạn thanh toán khoản công nợ này được gia hạn đến ngày 31/12/2021.



14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Người mua trả tiền trước có số dư lớn		
- Công ty TNHH 3B Indochina Việt Nam	-	82.923.000.000
- Công ty TNHH Phát triển Đầu tư Hoàng Quân	70.488.040	2.190.000.000
- Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Long	34.104.135.661	-
- Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	45.274.148.537	-
- Các đối tượng khác	71.238.324	71.233.036
	<b>79.520.010.562</b>	<b>85.184.233.036</b>
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại <i>Thuyết minh 33</i> )	<b>79.378.284.198</b>	<b>82.923.000.000</b>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	999.310.315	999.310.315	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.458.362.027	1.539.322.469	1.758.362.027	-	1.239.322.469
Thuế thu nhập cá nhân	530.603	-	-	-	530.603	-
Thuế tài nguyên	-	73.200	881.880	878.280	-	76.800
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	2.149.107.148	2.149.107.148	-	-
Các loại thuế khác	-	-	14.192.351	14.192.351	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	7.505.504	7.505.504	-	-
	<b>530.603</b>	<b>1.458.435.227</b>	<b>4.710.319.667</b>	<b>4.929.355.625</b>	<b>530.603</b>	<b>1.239.399.269</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Đối với việc kê khai các giao dịch liên kết theo quy định tại Nghị định 20/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 của Chính phủ, Công ty đang chờ văn bản hướng dẫn của cơ quan thuế để triển khai thực hiện.

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	22.403.307.016	17.733.856.644
- Trích trước chi phí tiền điện sản xuất	836.137.311	4.815.864.573
	<b>23.239.444.327</b>	<b>22.549.721.217</b>

**17. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	48.205.686	347.512.457
Bảo hiểm xã hội	-	32.175.545
Các khoản phải trả, phải nộp khác	351.829.830	19.137.151.330
- Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây - khoản vay hộ Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II <sup>(i)</sup>	-	18.708.200.000
- Phải trả tạm ứng cho cán bộ nhân viên	146.476.000	278.869.500
- Phải trả, phải nộp khác	205.353.830	150.081.830
	<b>400.035.516</b>	<b>19.516.839.332</b>

<sup>(i)</sup> Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn đứng tên vay cho Dự án xây dựng Trạm nghiền xi măng Sài Sơn II với công suất thiết kế 500.000 tấn/năm theo Biên bản thỏa thuận ngày 05/08/2009 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II và Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn về việc Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn đứng ra vay vốn theo Hợp đồng số 01/2009/HĐ ngày 09/10/2009 giữa Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây. Lãi suất cho vay thả nổi nhưng được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm USD kỳ hạn 12 tháng cộng với phí ngân hàng tối thiểu 3%/năm, hạn mức cho vay là 3.765.000 USD. Tại thời điểm 31/12/2019, khoản gốc vay này đã được Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II thanh toán toàn bộ cho Công ty và Công ty đã chuyển trả toàn bộ khoản vay này cho Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây.

18. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	140.643.670.573	140.643.670.573	524.500.666.897	377.750.683.693	287.393.653.777	287.393.653.777
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	2.476.774.996	2.476.774.996	534.399.996	2.476.774.996	534.399.996	534.399.996
	<b>143.120.445.569</b>	<b>143.120.445.569</b>	<b>525.035.066.893</b>	<b>380.227.458.689</b>	<b>287.928.053.773</b>	<b>287.928.053.773</b>
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	390.394.607.260	390.394.607.260	242.782.088.455	32.696.026.917	600.480.668.798	600.480.668.798
	<b>390.394.607.260</b>	<b>390.394.607.260</b>	<b>242.782.088.455</b>	<b>32.696.026.917</b>	<b>600.480.668.798</b>	<b>600.480.668.798</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(2.476.774.996)	(2.476.774.996)	(534.399.996)	(2.476.774.996)	(534.399.996)	(534.399.996)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<b>387.917.832.264</b>	<b>387.917.832.264</b>			<b>599.946.268.802</b>	<b>599.946.268.802</b>

a) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chỉ tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các đối tượng khác của Công ty như sau:	Loại tiền	Lãi suất năm	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2019	01/01/2019
					VND	VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây	VND	Theo từng khế ước	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	Thế chấp bằng tài sản có định (*)	199.821.340.553	98.549.521.383
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	VND	Theo từng khế ước	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	Thế chấp bằng tài sản có định (*)	-	24.977.649.190
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm	VND	Theo từng khế ước	Phục vụ Dự án cải tạo thiết bị, công nghệ tiết kiệm năng lượng nâng cao hiệu quả kinh tế Nhà máy xi măng Nam Sơn	Thế chấp bằng tiền gửi theo các thẻ tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm	-	17.100.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng - Chi nhánh Thăng Long	VND	Theo từng khế ước	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	Thế chấp bằng tài sản có định (*)	49.583.995.140	-
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	VND	Theo từng khế ước	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	Thế chấp bằng tài sản có định (*)	37.971.818.084	-
- Vay ngắn hạn cá nhân	VND	Theo từng hợp đồng	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	Tin chấp	16.500.000	16.500.000
					<b>287.393.653.777</b>	<b>140.643.670.573</b>

b) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	đáo hạn	Năm	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	
						31/12/2019	01/01/2019
	VND					VND	VND
- Quỹ Bảo vệ Môi trường	VND	6%	2019	2019	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	Thế chấp bằng tài sản cố định (*)	1.942.375.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây	VND	Theo từng lần giải ngân	2022	2022	Phục vụ Dự án cải tạo thiết bị, công nghệ tiết kiệm năng lượng nâng cao hiệu quả kinh tế Nhà máy xi măng Nam Sơn và Dự án Nhà máy điện tận dụng nhiệt khí thải 5MW (theo khế ước cụ thể)	Thế chấp bằng tài sản cố định (*)	265.760.251.529
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm	VND	Theo từng lần giải ngân	2021	2021	Phục vụ Dự án cải tạo thiết bị, công nghệ tiết kiệm năng lượng nâng cao hiệu quả kinh tế Nhà máy xi măng Nam Sơn	Thế chấp bằng tài sản cố định (*)	1.202.400.011
- Ông Nguyễn Sỹ Tiếp	VND	Chi tiết theo thỏa thuận	2021	2021	Phục vụ Dự án cải tạo thiết bị, công nghệ tiết kiệm năng lượng nâng cao hiệu quả kinh tế Nhà máy xi măng Nam Sơn và Dự án Nhà máy điện tận dụng nhiệt khí thải 5MW (theo khế ước cụ thể)	Tín chấp	2.158.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Thủ đô	VND	Theo từng lần giải ngân	2022	2022	Phục vụ Dự án cải tạo thiết bị, công nghệ tiết kiệm năng lượng nâng cao hiệu quả kinh tế Nhà máy xi măng Nam Sơn	Tín chấp	16.943.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Nam	VND	Theo từng lần giải ngân	2022	2022	Phục vụ Dự án cải tạo thiết bị, công nghệ tiết kiệm năng lượng nâng cao hiệu quả kinh tế Nhà máy xi măng Nam Sơn và Dự án Nhà máy điện tận dụng nhiệt khí thải 5MW (theo khế ước cụ thể)	Thế chấp bằng tài sản cố định (*)	71.320.240.000
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	VND	Theo từng lần giải ngân	2024	2024	Phục vụ Dự án cải tạo thiết bị, công nghệ tiết kiệm năng lượng nâng cao hiệu quả kinh tế Nhà máy xi măng Nam Sơn	Thế chấp bằng tài sản cố định (*)	16.264.286.760
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm	VND	Theo từng lần giải ngân	2022	2022	Phục vụ Dự án cải tạo thiết bị, công nghệ tiết kiệm năng lượng nâng cao hiệu quả kinh tế Nhà máy xi măng Nam Sơn	Thế chấp bằng tài sản cố định (*)	2.800.000.000

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo		
					31/12/2019 VND	01/01/2019 VND	
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Phòng giao dịch Kinh đô	VND	Theo từng lần giải ngân	2022	Phục vụ Dự án cải tạo thiết bị, công nghệ tiết kiệm năng lượng cao hiệu quả kinh tế Nhà máy xi măng Nam Sơn	Thế chấp bằng tài sản cố định (*)	8.289.000.000	8.289.000.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	VND	Theo từng lần giải ngân	2022	Phục vụ Dự án cải tạo thiết bị, công nghệ tiết kiệm năng lượng cao hiệu quả kinh tế Nhà máy xi măng Nam Sơn	Thế chấp bằng tài sản cố định (*)	19.979.340.720	19.979.340.720
						<b>600.480.668.798</b>	<b>390.394.607.260</b>
						(534.399.996)	(2.476.774.996)
						<b>599.946.268.802</b>	<b>387.917.832.264</b>

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

**Khoản đến hạn trả sau 12 tháng**

(\*) Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay đối với các bên liên quan:

Mối quan hệ	31/12/2019		01/01/2019	
	Số tiền VND	Lãi VND	Số tiền VND	Lãi VND
Ông Nguyễn Sỹ Tiếp <sup>(i)</sup>	51.578.798.244	6.283.029.503	2.158.000.000	6.283.029.503
	<b>51.578.798.244</b>	<b>6.283.029.503</b>	<b>2.158.000.000</b>	<b>6.283.029.503</b>

<sup>(i)</sup> Khoản vay giữa Công ty và ông Nguyễn Sỹ Tiếp - Chủ tịch Hội đồng Quản trị được thực hiện theo Khế ước vay số 01/KUVT/SS-NST ngày 05/09/2016 phục vụ cải tạo nhà máy Xi măng Nam Sơn, lãi suất khoản vay là 13%/năm. Theo Phụ lục khế ước vay tiền số 01/PLKUVT/SS-NST ngày 01/03/2018 về việc điều chỉnh lãi suất giữa Công ty và ông Nguyễn Sỹ Tiếp, lãi suất áp dụng cho khoản vay này là 0%, áp dụng từ ngày 01/03/2018 cho đến khi có văn bản khác thay thế.

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND		VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	195.160.000.000	7.815.713.000	59.383.458.551	1.811.263	11.814.856.763	274.175.839.577				
Tăng vốn trong năm trước	183.230.000.000	-	-	-	-	183.230.000.000				
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	5.322.429.388	5.322.429.388				
Trích bù đắp Quỹ phúc lợi năm trước chi vượt	-	-	-	-	(713.722.264)	(713.722.264)				
Truy thu thuế và phạt chậm nộp theo Biên bản thanh tra thuế năm 2018	-	-	-	-	(1.240.720.326)	(1.240.720.326)				
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>378.390.000.000</b>	<b>7.815.713.000</b>	<b>59.383.458.551</b>	<b>1.811.263</b>	<b>15.182.843.561</b>	<b>460.773.826.375</b>				
Số dư đầu năm nay	378.390.000.000	7.815.713.000	59.383.458.551	1.811.263	15.182.843.561	460.773.826.375				
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	5.718.609.547	5.718.609.547				
Chi phí phát hành tăng vốn	-	(165.000.000)	-	-	-	(165.000.000)				
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>378.390.000.000</b>	<b>7.650.713.000</b>	<b>59.383.458.551</b>	<b>1.811.263</b>	<b>20.901.453.108</b>	<b>466.327.435.922</b>				

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019	Tỷ lệ	01/01/2019	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Long	48.066.470.000	12,703%	48.066.470.000	12,703%
Ông Nguyễn Sỹ Tiệp	241.809.510.000	63,905%	191.703.260.000	50,663%
Các cổ đông khác	88.514.020.000	23,392%	138.620.270.000	36,634%
<b>Cộng</b>	<b>378.390.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>378.390.000.000</b>	<b>100%</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	378.390.000.000	195.160.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	183.230.000.000
- Vốn góp cuối năm	<b>378.390.000.000</b>	<b>378.390.000.000</b>
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	2.757.250	2.757.250
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối năm	2.757.250	2.757.250

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.839.000	37.839.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	37.839.000	37.839.000
- Cổ phiếu phổ thông	37.839.000	37.839.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.839.000	37.839.000
- Cổ phiếu phổ thông	37.839.000	37.839.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phần

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	59.383.458.551	59.383.458.551
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.811.263	1.811.263
	<b>59.385.269.814</b>	<b>59.385.269.814</b>

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký Hợp đồng thuê đất tại xã Nam Phương Tiến, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội với mục đích xây dựng nhà máy xi măng Nam Sơn, làm Văn phòng Công ty, ... Thời hạn thuê đất là 50 năm tính từ ngày 03/01/2007 đến hết ngày 15/11/2056 theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội). Tổng diện tích khu đất thuê là 163.156 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.



b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Công ty Cơ khí Hoa Mai	354.549.935	354.549.935
- Ông Lê Văn Loan	18.660.000	18.660.000

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	556.075.882.531	404.470.950.045
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	11.069.796.254	118.274.744.614
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	113.522.214
	<b>567.145.678.785</b>	<b>522.859.216.873</b>
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)	<b>567.145.678.785</b>	<b>506.605.714.591</b>

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn bán thành phẩm	477.306.055.906	349.510.572.053
Giá vốn bán vật tư, hàng hóa	10.472.176.428	118.295.987.562
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	113.522.214
	<b>487.778.232.334</b>	<b>467.920.081.829</b>

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.481.818	6.623.849
Lãi chênh lệch tỷ giá cuối năm	928.562.227	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	32.535.505	22.154.399
	<b>968.579.550</b>	<b>28.778.248</b>

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	63.018.505.661	34.539.323.530
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	2.047.016.904
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.510.504.838	2.249.818.598
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	(178.999.963)
	<b>64.529.010.499</b>	<b>38.657.159.069</b>

**25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	800.724.273	934.893.431
Chi phí nhân công	3.863.634.928	5.243.159.853
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.599.663.739	1.607.815.644
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Hoàn nhập chi phí dự phòng	-	(453.596.382)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.132.818.435	948.275.317
Chi phí khác bằng tiền	1.006.226.053	1.128.953.500
	<b>8.406.067.428</b>	<b>9.412.501.363</b>

**26. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	50.794.995	167.491.445
Các khoản khác	97.221.063	-
	<b>148.016.058</b>	<b>167.491.445</b>

**27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	7.257.932.016	6.780.791.415
Các khoản điều chỉnh tăng	438.680.331	511.018.722
- Chi phí không được trừ	387.885.336	343.527.277
- Các khoản tiền phạt	50.794.995	167.491.445
Thu nhập chịu thuế TNDN	7.696.612.347	7.291.810.137
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)</b>	<b>1.539.322.469</b>	<b>1.458.362.027</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.458.362.027	412.498.459
Thuế TNDN truy thu phải nộp trong năm	-	967.888.566
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.758.362.027)	(1.380.387.025)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>1.239.322.469</b>	<b>1.458.362.027</b>

## 28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	5.718.609.547	5.322.429.388
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	5.718.609.547	5.322.429.388
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	37.839.000	20.724.110
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>151</b>	<b>257</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

## 29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	318.652.956.619	217.197.246.086
Chi phí nhân công	21.110.486.894	20.167.369.032
Chi phí khấu hao tài sản cố định	51.898.661.124	49.094.688.290
Thuế, phí và lệ phí	2.152.107.148	2.075.344.320
Hoàn nhập dự phòng	-	(453.596.382)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	83.760.752.358	76.437.273.033
Chi phí khác bằng tiền	1.765.821.754	1.861.681.036
	<b>479.340.785.897</b>	<b>366.380.005.415</b>

## 30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền	1.176.052.668	-	1.601.534.191	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27.217.610.516	(3.249.790.424)	127.429.512.186	(3.249.790.424)
	<b>28.393.663.184</b>	<b>(3.249.790.424)</b>	<b>129.031.046.377</b>	<b>(3.249.790.424)</b>

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	887.874.322.575	531.038.277.833
Phải trả người bán, phải trả khác	218.863.737.588	214.990.888.612
Chi phí phải trả	23.239.444.327	22.549.721.217
	<b>1.129.977.504.490</b>	<b>768.578.887.662</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi tỷ giá hối đoái và lãi suất.

##### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

##### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>				
Tiền	1.176.052.668	-	-	1.176.052.668
Phải thu khách hàng, phải thu khác	23.967.820.092	-	-	23.967.820.092
<b>Cộng</b>	<b>25.143.872.760</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>25.143.872.760</b>

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Tiền	1.601.534.191	-	-	1.601.534.191
Phải thu khách hàng, phải thu khác	124.179.721.762	-	-	124.179.721.762
<b>Cộng</b>	<b>125.781.255.953</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>125.781.255.953</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>				
Vay và nợ	287.928.053.773	599.946.268.802	-	887.874.322.575
Phải trả người bán, phải trả khác	95.755.508.701	123.108.228.887	-	218.863.737.588
Chi phí phải trả	23.239.444.327	-	-	23.239.444.327
	<b>406.923.006.801</b>	<b>723.054.497.689</b>	<b>-</b>	<b>1.129.977.504.490</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Vay và nợ	143.120.445.569	387.917.832.264	-	531.038.277.833
Phải trả người bán, phải trả khác	84.289.747.188	130.701.141.424	-	214.990.888.612
Chi phí phải trả	22.549.721.217	-	-	22.549.721.217
	<b>249.959.913.974</b>	<b>518.618.973.688</b>	<b>-</b>	<b>768.578.887.662</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Số tiền đi vay thực thu trong năm	767.282.755.352	734.284.412.540

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	410.446.710.610	318.668.018.280

### 31. THÔNG TIN KHÁC

Thực hiện nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường năm 2018 số 180/NQ - NQĐHĐCĐBT ngày 12/10/2018, Công ty đang thực hiện nhận chuyển nhượng số vốn 86,67% vốn điều lệ của các cổ đông còn lại (bao gồm ông Nguyễn Sỹ Tiếp 86,34%, bà Nguyễn Thu Hằng 0,33%) để sở hữu 100% vốn tại Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II và chuyển đổi công ty này thành Công ty TNHH Xi măng Sài Sơn. Tính đến ngày 31/12/2019, Công ty đã tạm ứng trước cho ông Nguyễn Sỹ Tiếp là cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II số tiền là 381.919.984.899 VND với giá mua là 29.500 VND/1 cổ phần theo hợp đồng ngày 13/10/2018 giữa Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn và ông Nguyễn Sỹ Tiếp (chi tiết xem tại thuyết minh số 5). Đến thời điểm hiện tại đã quá thời gian thanh toán theo hợp đồng ký kết nhưng các bên vẫn chưa hoàn tất nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng.

### 32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

### 33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	Công ty đầu tư khác
Công ty CP Xi măng Hoàng Long	Cổ đông lớn
Công ty TNHH 3B Indochina Việt Nam	Giám đốc của Công ty này là thành viên Ban kiểm soát và Cổ đông của Công ty
Ông Nguyễn Sỹ Tiếp	Chủ tịch Hội đồng quản trị

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu tại Thuyết minh số 18)

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>	<b>567.145.678.785</b>	<b>506.605.714.591</b>
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	119.110.773.527	390.151.578.228
Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Long	93.853.145.452	-
Công ty TNHH 3B Indochina Việt Nam	354.181.759.806	116.454.136.363

Giao dịch phát sinh trong năm (tiếp theo):

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
<b>Mua nguyên vật liệu, hàng hóa</b>	<b>59.075.465.929</b>	<b>230.214.202.155</b>
Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Long	59.075.465.929	230.214.202.155
<b>Lãi vay đã thu của bên liên quan để trả cho Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây</b>	<b>436.808.439</b>	<b>1.865.248.792</b>
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	436.808.439	1.865.248.792
<b>Tiền đã thu của bên liên quan để trả cho Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây</b>	<b>18.737.700.000</b>	<b>32.973.580.000</b>
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	18.737.700.000	32.973.580.000

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>22.935.932.053</b>	<b>105.218.878.124</b>
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	-	105.218.878.124
Công ty TNHH 3B Indochina Việt Nam	22.935.932.053	-
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>381.919.984.899</b>	<b>189.876.256.773</b>
Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Long	-	101.316.271.874
Ông Nguyễn Sỹ Tiệp	381.919.984.899	88.559.984.899
<b>Phải thu khác</b>	<b>-</b>	<b>18.708.200.000</b>
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài	-	18.708.200.000
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>79.378.284.198</b>	<b>82.923.000.000</b>
Công ty TNHH 3B Indochina Việt Nam	-	82.923.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	45.274.148.537	-
Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Long	34.104.135.661	-
<b>Phải trả người bán</b>	<b>10.102.740.649</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Long	10.102.740.649	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập của Giám đốc	60.000.000	60.000.000
Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	123.000.000	361.750.000

### 34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Vương Thị Bích Ngọc  
Người lập biểu

Phạm Tiến Hiếu  
Kế toán trưởng



Vương Đức Nhật  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2020





**CÔNG TY CỔ PHẦN  
XI MĂNG SÀI SƠN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 08 /CV-CT

Hà nội, ngày 28 tháng 03 năm 2020

V/v: Giải trình CL LNST giữa BCTC kiểm toán  
năm 2019 và báo cáo tự lập

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước**  
**Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn
2. Mã chứng khoán: SCJ
3. Địa chỉ trụ sở chính: Thông Nam Sơn, Xã Nam Phương Tiến, Huyện Chương Mỹ, TP Hà nội.
4. Điện thoại: 0433132183 Fax: 0433132597

5. Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn xin giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế năm 2019 giữa báo cáo tài chính kiểm toán và báo cáo tài chính do công ty tự lập cụ thể theo bảng chi tiết sau:

STT	Nội dung điều chỉnh	Số tiền	Ghi chú
1	Tăng chi phí khấu hao trong kỳ	412,083,967	Tăng chi phí trong kỳ
2	Giảm chi phí lãi vay trong kỳ	740,456,477	Giảm chi phí trong kỳ
3	Đánh giá chênh lệch tỷ giá	475,956,943	Tăng chi phí trong kỳ
4	Chi phí khác	353,309,813	Tăng CP trong kỳ
5	<b>Tổng giá trị thay đổi lợi nhuận trước thuế</b>	500,894,246	Giảm LN trước thuế
6	Thay đổi thuế TNDN	12,442,783	
7	<b>Thay đổi lợi nhuận sau thuế</b>	488,451,463	Giảm LN sau thuế

Trên đây là toàn bộ giải trình của Công ty chúng tôi về chênh lệch lợi nhuận sau thuế năm 2019 giữa báo cáo tài chính kiểm toán và báo cáo tài chính công ty tự lập kính trình Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội xem xét.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu VP



**CHỦ TỊCH HĐQT**  
**NGUYỄN SỸ TIỆP**

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
XI MĂNG SÀI SƠN**

**Số: 04 /CV-CT**

V/v: Giải trình ý kiến của kiểm toán tại  
báo cáo tài chính năm 2019

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Nam Sơn, ngày 28 tháng 3 năm 2020

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**

**Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn
2. Mã chứng khoán: SCJ
3. Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Nam Sơn, Xã Nam Phương Tiến, Huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội.
4. Điện thoại: 024.33132183 Fax: 024.33132597

Công ty Cổ phần xi măng Sài Sơn giải trình ý kiến kiểm toán ngoại trừ của kiểm toán trên báo cáo tài chính năm 2019 như sau:

**\* Ý kiến kiểm toán ngoại trừ:**

**1. Về việc công ty thực hiện mua cổ phần của ông Nguyễn Sỹ Tiệp tại Công ty CP Xi măng và xây dựng Sài Sơn II với giá 29.500 đ/1 cổ phần.**

- Căn cứ vào thương hiệu, thị trường và cơ hội phát triển của công ty cổ phần xi măng và xây dựng Sài Sơn II.
- Căn cứ vào tỷ suất đầu tư dây chuyền nghiền và hệ thống máy đóng bao xi măng.
- Căn cứ vào công nghệ của dây chuyền nghiền xi và máy đóng bao của công ty Sài Sơn II.
- Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Sài Sơn đã đầu tư hoàn thành dây chuyền nghiền và đóng bao xi măng công suất 260 tấn/giờ hiện đại và tiên tiến nhất hiện nay, cùng với lợi thế về thương hiệu xi măng đã có uy tín như (Nam Sơn, Sài Sơn), Vị trí địa lý thuận lợi (thị trường chủ yếu khu vực Hà Nội và Hòa Bình, Phú Thọ).
- Công ty cổ phần xi măng Sài Sơn cũng vừa đầu tư hoàn thành dự án cải tạo công nghệ thiết bị, tiết kiệm năng lượng, nâng cao hiệu quả kinh tế dây chuyền sản xuất Clinker – Nhà máy xi măng Nam Sơn để chủ động cung ứng hết nguồn Clinker do dây chuyền cải tạo mang lại cũng cần chủ động đầu ra để không bị phụ thuộc vào các đối tác khác.
- Vì các lý do trên Công ty cổ phần xi măng Sài Sơn nhận thấy tiềm năng rất lớn khi mua lại cổ phần của các cổ đông để mục đích sở hữu 100% cổ phần công ty cổ phần xi măng Sài Sơn 2.
- Ngày 12/10/2018 tại cuộc họp đại hội đồng cổ đông bất thường, IIDQT đã xin ý kiến các cổ đông và các cổ đông đã đồng ý thông qua việc công ty cổ phần xi măng Sài Sơn nhận chuyển nhượng lại 86.7% vốn điều lệ từ các cổ đông để sở hữu 100% CP công ty cổ phần xi măng và xây dựng Sài Sơn II với giá giao dịch 29.500 đồng/CP.



**2. Về việc công ty thực hiện mua cổ phần của ông Nguyễn Sỹ Tiệp tại Công ty cổ phần Xi măng Sài Sơn để hoán đổi nợ với giá 10.000 đ/1cổ phần.**

- Ngày 12/10/2018 tại cuộc họp đại hội đồng cổ đông bất thường, HĐQT đã xin ý kiến các cổ đông và các cổ đông đã đồng ý thông qua phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ hoán đổi nợ của ông Nguyễn Sỹ Tiệp thành cổ phiếu với giá hoán đổi 10.000 đồng/CP (tỷ lệ và phương án hoán đổi có xác nhận về tính hợp lý của Công ty TNHH kiểm toán VACO).

Trên đây là giải trình của công ty chúng tôi về ý kiến ngoại trừ của kiểm toán trên báo cáo tài năm 2019 kính trình Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội xem xét. *rg*

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu VP

CÔNG TY CP XI MĂNG SÀI SƠN *rg*



**CHỦ TỊCH HĐQT  
NGUYỄN SỸ TIỆP**

